

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

**Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2018**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDĐC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:

3600245631

19/03/2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Osamu Harada	Thành viên
Shinro Fujita	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

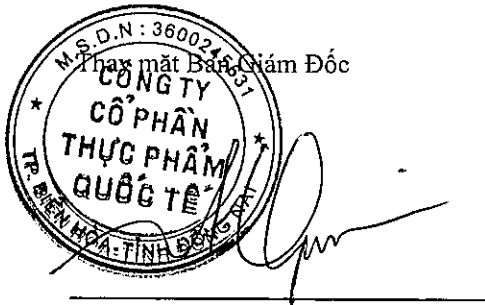
Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Yutaka Ogami

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	593,650,116	567,106,832
Tiền	110 7	262,045,427	267,313,725
Tiền	111	262,045,427	267,313,725
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	107,356,675	114,343,131
Phải thu khách hàng	131 8	28,741,447	25,565,487
Trả trước cho người bán	132	3,941,056	3,441,335
Vay ngắn hạn	135 9	76,248,621	87,722,932
Phải thu ngắn hạn khác	136	433,353	505,073
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,007,802)	(2,891,696)
Hàng tồn kho	140 10	223,853,255	184,705,251
Hàng tồn kho	141	224,153,307	185,019,988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(300,052)	(314,737)
Tài sản ngắn hạn khác	150	394,759	744,725
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	278,698	648,461
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	116,061	96,264
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	178,035,465	176,822,959
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,750,728	1,575,362
Vay dài hạn	215	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	1,750,728	1,575,362
Tài sản cố định	220	60,806,396	78,022,425
Tài sản cố định hữu hình	221 11	54,558,478	70,863,916
Nguyên giá	222	331,420,579	330,205,298
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(276,862,101)	(259,341,382)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 12	115,852	155,572
Nguyên giá	225	198,603	198,603
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(82,751)	(43,031)
Tài sản cố định vô hình	227 13	6,132,066	7,002,937
Nguyên giá	228	14,082,575	13,315,814
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(7,950,509)	(6,312,877)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 14	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	94,145,809	94,145,809
Đầu tư vào công ty con	251 15	94,145,809	94,145,809
Tài sản dài hạn khác	260	21,332,532	3,079,363
Chi phí trả trước dài hạn	261 16	3,124,915	3,079,363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 17	18,207,617	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	771,685,581	743,929,791

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	212,394,938	365,454,980
Nợ ngắn hạn	310	208,859,947	361,832,063
Phải trả người bán	311 18	88,521,046	78,103,782
Người mua trả tiền trước	312	5,555,632	3,614,356
Thuế phải nộp Nhà nước	313 19	17,114,592	14,119,017
Phải trả người lao động	314	8,006,895	8,069,792
Chi phí phải trả	315 20	88,730,235	74,956,828
Phải trả ngắn hạn khác	319 21	931,547	1,088,288
Vay ngắn hạn	320 22(a)	-	181,880,000
Nợ dài hạn	330	3,534,991	3,622,917
Vay thuê tài chính dài hạn	338 22(b)	136,581	169,203
Dự phòng phải trả dài hạn	342 23	3,398,410	3,453,714
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	559,290,643	378,474,811
Vốn chủ sở hữu	410 24	559,290,643	378,474,811
Vốn cổ phần	411 25	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 26	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420	(487,188,949)	(668,004,781)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(668,004,781)	(784,327,433)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	180,815,832	116,322,652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		771,685,581	743,929,791

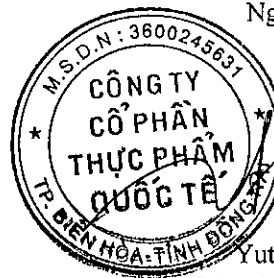
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số T.minh		Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	28	512,973,157	478,122,256	1,719,307,194	1,525,892,179
Các khoản giảm trừ	02	28	59,059,338	43,788,518	141,768,023	105,207,528
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	28	453,913,819	434,333,738	1,577,539,171	1,420,684,651
Giá vốn hàng bán	11	29	288,925,801	288,330,882	963,300,751	927,378,503
Lợi nhuận gộp	20		164,988,018	146,002,856	614,238,420	493,306,148
Doanh thu tài chính	21	30	8,285,535	2,048,625	10,607,974	10,326,905
Chi phí tài chính	22	31	8,479,617	2,267,648	11,804,083	11,753,484
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		328,383	1,067,850	2,444,401	4,496,128
Chi phí bán hàng	25	32	110,975,912	106,148,035	369,829,630	330,222,418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	9,244,004	9,418,028	32,409,626	33,253,283
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		44,574,020	30,217,770	210,803,055	128,403,868
Thu nhập khác	31	34	780,400	32,645	3,252,381	1,074,361
Chi phí khác	32	35	1,291,055	280,353	6,170,896	1,005,494
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(510,655)	(247,708)	(2,918,515)	68,867
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44,063,365	29,970,062	207,884,540	128,472,735
CP thuế TNDN hiện hành	51	37	15,921,898	12,150,083	45,276,324	12,150,083
CP thuế TNDN hoãn lại	52	37	(8,165,992)	-	(18,207,617)	-
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		36,307,459	17,819,979	180,815,833	116,322,652

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

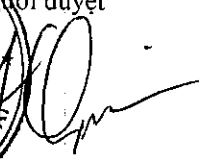
Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt


Tataka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Phương pháp gián tiếp

	Mã số T.minh	31/12/2018 VND'000	LK2017Q4 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	207,884,539	128,472,735
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	19,789,397	19,843,446
Các khoản dự phòng	03	1,729,908	(206,497)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04	1,580,000	(371,990)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,055,474)	(2,692,284)
Chi phí lãi vay	06	2,444,401	4,496,128
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	230,372,771	149,541,538
Biến động các khoản phải thu	09	28,941,918	36,878,804
Biến động hàng tồn kho	10	(40,353,410)	(54,891,306)
Biến động các khoản phải trả	11	26,004,630	1,741,762
Biến động chi phí trả trước	12	324,211	85,793
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,614,003)	(4,950,820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42,783,274)	(6,869,953)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	199,892,843	121,535,818
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(2,573,367)	(5,172,905)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	209,091	109,091
Tiền chi cho vay	23	(20,000,000)	(23,950,000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	695,757	845,633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,668,519)	(28,168,181)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(183,460,000)	(63,798,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32,622)	(25,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183,492,622)	(63,823,636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50	(5,268,298)	29,544,001
Tiền đầu kỳ	60	267,313,725	237,769,724
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70	262,045,427	267,313,725

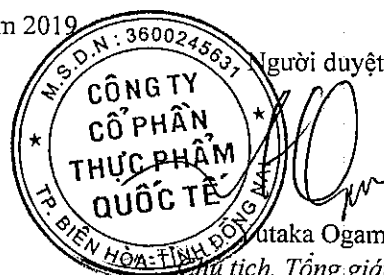
Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 634 nhân viên (31/12/2017: 664 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng nhất của Công ty cho kỳ quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7	Tiền	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
	Tiền mặt tại quỹ	58,007	114,128
	Tiền gửi ngân hàng	261,987,420	267,199,597
	Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>262,045,427</u>	<u>267,313,725</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

8 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3,898,136	2,798,644
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5,572,328	3,744,485
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3,045,989	3,108,148
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	4,806,694	3,400,699
Các khách hàng khác	11,418,300	12,513,511
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	28,741,447	25,565,487
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

9 Vay ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan (*)	76,248,621	87,722,932
	<u>76,248,621</u>	<u>87,722,932</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 5 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1.6%. Lãi suất năm là 1,869% to 3,3% trong năm (2017: 1,869% một năm).

10 Hàng tồn kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26,967	-	53,355	-
Nguyên vật liệu	61,008,988	(17,739)	56,050,954	(17,918)
Công cụ, dụng cụ	5,467,593	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Sản phẩm dở dang	4,284,841	-	5,558,360	-
Thành phẩm	153,364,918	14,506	117,842,145	-
	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>	<u>185,019,988</u>	<u>(314,737)</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	314,737	1,291,214
Tăng dự phòng trong năm	1,205,406	17,918
Sử dụng dự phòng trong năm	(1,220,091)	(994,395)
Số dư cuối năm	<u>300,052</u>	<u>314,737</u>

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	313,933,804	7,570,514	8,700,980	330,205,298
Tăng trong năm	-	65,460	-	1,741,146	1,806,606
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Số dư cuối năm	-	<u>313,999,264</u>	<u>6,979,189</u>	<u>10,442,126</u>	<u>331,420,579</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	249,218,636	5,695,705	4,427,041	259,341,382
Khấu hao trong năm	-	16,189,433	562,841	1,359,771	18,112,045
Thanh lý (*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Số dư cuối năm	-	<u>265,408,069</u>	<u>5,667,221</u>	<u>5,786,812</u>	<u>276,862,102</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	64,715,168	1,874,809	4,273,939	70,863,916
Số dư cuối năm	-	<u>48,591,195</u>	<u>1,311,968</u>	<u>4,655,314</u>	<u>54,558,477</u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 61,698 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 58,785 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6,572 triệu VND (31/12/2017: 1,035 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

12 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm		-
Số dư cuối năm	<u>198,603</u>	<u>198,603</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	43,031	43,031
Khấu hao trong năm	39,720	39,720
Số dư cuối năm	<u>82,751</u>	<u>82,751</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	155,572	155,572
Số dư cuối năm	<u>115,852</u>	<u>115,852</u>

13 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13,315,814	13,315,814
Tăng trong năm	766,761	766,761
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	6,312,877	6,312,877
Khấu hao trong năm	1,637,632	1,637,632
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	<u>7,950,509</u>	<u>7,950,509</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	7,002,937	7,002,937
Số dư cuối năm	<u>6,132,066</u>	<u>6,132,066</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

14	Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
	Số đầu năm	-	156,329
	Tăng trong kỳ	-	74,900
	Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(107,000)
	Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(23,849)
	Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(100,380)
	Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

15 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Total VND'000
Số dư đầu kỳ	-	3,077,495	-	1,868	3,079,363
Tăng trong kỳ	-	1,620,000	-	-	1,620,000
Phân bổ trong kỳ	-	(1,572,580)	-	(1,868)	(1,574,448)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>3,124,915</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3,124,915</u>

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Các khoản trích trước chi phí	20%	17,746,047	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	401,560	-
Allowance for inventories	20%	60,010	-
		<u>18,207,617</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

18 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	24,211,934	24,211,934	22,311,049	22,311,049
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	5,060,822	5,060,822	3,637,654	3,637,654
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	10,367,798	10,367,798	5,124,576	5,124,576
Các nhà cung cấp khác	30,982,345	30,982,345	26,221,483	26,221,483
	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782
	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2017
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã cần trừ	Số đã nộp	31/12/2018
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7,924,681	157,943,677	(98,681,495)	(59,072,982)	8,113,881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,280,130	45,276,324	-	(42,783,274)	7,773,180
Thuế thu nhập cá nhân	914,206	5,995,047	-	(5,963,175)	946,078
Thuế khác	-	1,082,900	-	(801,447)	281,453
	14,119,017	210,297,948	(98,681,495)	(108,620,878)	17,114,592

20 Chi phí phải trả

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	33,256,071	27,687,606
Chi phí khuyến mại	35,722,939	24,915,334
Chi phí vận chuyển	1,331,112	3,241,023
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	-	2,854,337
Lãi vay phải trả	-	169,602
chi phí khác	18,420,113	16,088,926
	88,730,235	74,956,828

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

21 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	201,817	493,867
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	224,339	89,030
	931,547	1,088,288

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

22 Vay

a) Vay ngắn hạn

31/12/2017		Biến động trong năm			31/12/2018	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
181,880,000	181,880,000	-	(183,460,000)	1,580,000	-	-
181,880,000	181,880,000	-	(183,460,000)	1,580,000	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/12/2018	31/12/2017
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	-	181,880,000
			-	181,880,000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này từ 2,556% đến 3.3% /năm, trong năm (2017: từ 1,789% đến 2.556%).

b) Vay và nợ dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	136,581	169,203
	136,581	169,203

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				31/12/2018	31/12/2017
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	136,581	169,203
				136,581	169,203

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

23 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,453,714	3,444,502
Dự phòng lập trong năm	524,502	769,980
Dự phòng sử dụng trong năm	(579,806)	(760,768)
Số dư cuối năm	<u>3,398,410</u>	<u>3,453,714</u>

24 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(784,327,433)	262,152,159
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				116,322,652	116,322,652
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(668,004,781)</u>	<u>378,474,811</u>
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				180,815,833	180,815,833
Số dư tại ngày 31/12/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(487,188,948)</u>	<u>559,290,644</u>

25 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	<u>8</u>	<u>80</u>	<u>8</u>	<u>80</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

26 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

27 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	11,761,695	10,047,118
Trong vòng hai đến năm năm	15,139,269	12,599,057
Trên năm năm	-	-
	26,900,964	22,646,175

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		31/12/2017	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	58,937	1,364,614	66,092	1,497,310
EUR	306	8,165	317	8,599
		1,372,779		1,505,910

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

28 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	447,364,464	419,430,311	1,467,375,905	1,317,091,165
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	65,397,747	58,440,299	251,100,246	207,196,076
■ Doanh thu từ bán phế liệu	210,946	251,646	831,043	1,604,938
	512,973,157	478,122,256	1,719,307,194	1,525,892,179
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	59,059,338	43,419,269	141,761,164	104,838,279
■ Hàng bán trả lại	-	369,249	6,859	369,249
	59,059,338	43,788,518	141,768,023	105,207,528
Doanh thu thuần	453,913,819	434,333,738	1,577,539,171	1,420,684,651

29 Giá vốn hàng bán

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	261,034,798	261,862,985	846,768,936	817,304,966
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	27,891,003	26,467,897	116,531,815	110,073,537
	288,925,801	288,330,882	963,300,751	927,378,503

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	169,262	215,534	695,757	845,633
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	659,690	414,884	2,150,625	1,737,560
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,456,583	1,418,207	7,761,592	7,743,712
	8,285,535	2,048,625	10,607,974	10,326,905

31 Chi phí tài chính

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Chi phí lãi vay	328,384	1,067,850	2,444,402	4,496,128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,151,233	1,199,798	9,359,681	7,257,356
	8,479,617	2,267,648	11,804,083	11,753,484

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

32 Chi phí bán hàng	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	43,529,500	42,732,339	162,681,531	156,514,297
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	37,040,718	35,130,409	100,852,452	79,559,893
Chi phí vận chuyển	21,028,994	19,115,328	75,374,238	67,005,502
Chi phí thuê	2,619,488	2,328,301	9,723,778	8,523,425
Chi phí khác	6,757,213	6,841,658	21,197,632	18,619,301
	110,975,913	106,148,035	369,829,631	330,222,418
33 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	2,795,838	2,827,880	11,205,123	11,025,611
Chi phí tư vấn	772,750	863,444	3,143,972	3,673,957
Chi phí thuê	801,125	886,951	3,481,041	3,308,835
Chi phí khấu hao và phân bổ	788,248	848,535	3,012,968	2,465,454
Chi phí dự phòng	511,170	769,980	511,170	769,980
Chi phí khác	3,574,872	3,221,238	11,055,351	12,009,446
	9,244,003	9,418,028	32,409,625	33,253,283
34 Thu nhập khác	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	209,091	109,091
Thu nhập khác	780,400	32,645	3,043,290	965,270
	780,400	32,645	3,252,381	1,074,361
35 Chi phí khác	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	1,257,458	197,851	4,034,465	813,921
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
Tiệt phạt thuế	-	-	-	-
Chi phí khác	33,597	82,502	2,136,431	191,573
	1,291,055	280,353	6,170,896	1,005,494
36 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	186,130,297	170,384,526	690,945,694	686,684,046
Chi phí nhân công	54,205,088	59,942,718	205,725,035	208,202,899
Chi phí khấu hao	4,903,835	5,531,814	19,789,398	19,843,446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133,033,598	121,462,864	470,882,551	397,859,791
Chi phí khác	8,564,852	4,248,048	32,455,366	25,104,465
	386,837,670	361,569,970	1,419,798,043	1,337,694,647

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

37	Thuế thu nhập		
	(a)	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
		31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Chi phí thuế hiện hành		
	Năm hiện hành	<u>45,276,324</u>	<u>12,150,083</u>
	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế		
	Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	<u>(18,207,617)</u>	<u>-</u>
		<u>(18,207,617)</u>	<u>-</u>
	Chi phí thuế thu nhập	<u><u>27,068,707</u></u>	<u><u>12,150,083</u></u>
	(b)	Đối chiếu thuế suất thực tế	
		31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Lãi (lỗ) trước thuế	<u>207,884,540</u>	<u>128,472,735</u>
	Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41,576,908	25,694,547
	Chi phí không được khấu trừ thuế	947,673	264,009
	Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(18,207,617)	-
	Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	2,751,744	(207,070)
	Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	(13,601,403)
		<u><u>27,068,708</u></u>	<u><u>12,150,083</u></u>
	(c)	Thuế suất áp dụng	

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<i>Các công ty liên quan</i>	Giá trị giao dịch	
	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	5,650,277	6,606,456
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	183,460,000	63,798,000
Chi phí lãi vay	2,408,388	4,452,518
Công ty con		
Công ty Cổ phần Avafood.		
Khoản vay ngắn hạn	20,000,000	23,950,000
Thu nhập lãi vay	2,150,625	1,737,560
Phí gia công chế biến	24,635,909	26,761,236
Phí thuê nhà máy và văn phòng	5,932,212	5,932,212

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Phí gia công	217,563,475	171,134,922
Mua dịch vụ	2,492,720	2,848,760
Bán thành phẩm	29,234	15,464
Bán nguyên liệu	-	403,968

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	4,387,680	4,474,937
Tiền lương	1,818,000	1,818,000

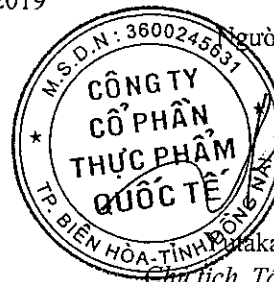
39	Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con	9,334,439	8,804,690	33,624,936	35,962,793
	Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	659,690	414,884	2,150,625	- 1,737,560
		9,994,129	9,219,574	35,775,561	37,700,353

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

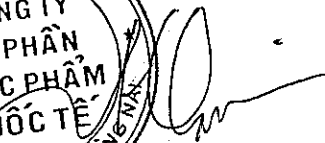
Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Người duyệt



Chuika Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Interfood Shareholding Company

**Separated financial statements
Quarter 4 - 2018**

Interfood Shareholding Company

Corporate information

Investment Licence No.	270/GP	16/11/1991
Investment Certificate No.	472033000328 (1st amendment)	28/11/2007
	472033000328 (2nd amendment)	20/05/2010
	472033000328 (3rd amendment)	22/04/2011
	472033000328 (4th amendment)	18/10/2011
	472033000328 (5th amendment)	14/05/2014
	472033000328 (6th amendment)	30/12/2015
	6525867086 (7th amendment)	05/02/2016
	6525867086 (8th amendment)	28/12/2016
	6525867086 (9th amendment)	25/01/2017
	6525867086 (10th amendment)	08/04/2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by investment licence No. 270 CPH/GCNDDC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

Enterprise Registration

Certificate No.:	3600245631	19/03/2018
------------------	------------	------------

The Company's Enterprise Registration Certificate was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province

Board of Management:

Yutaka Ogami	Chairman
Nguyen Thi Kim Lien	Member
Osamu Harada	Member
Shinro Fujita	Member
Takeshi Fukushima	Member

Board of Director:

Yutaka Ogami	General Director cum General Manager of Administration
Takeshi Fukushima	General Manager of Marketing cum General Manager of Sales
Nguyen Thi Kim Lien	General Manager of Internal Control
Ryuta Onda	General Manager of Factory
Tomohide Ito	General Manager of Planning

Registered Office

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City
Dong Nai Province, Vietnam

Auditors

KPMG Limited
Vietnam

Interfood Shareholding Company

Statement of the Board of Directors

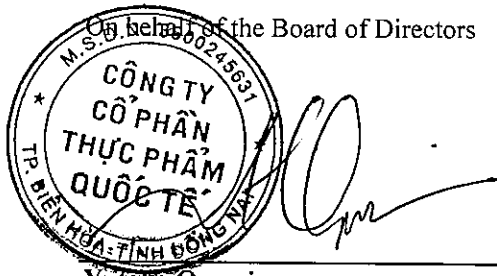
The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2018.

The Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Directors:

- (a) the separate financial statements set out on pages 4 to 27 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2018, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the three month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Directors



Yutaka Ogami

Chairman, General Director

Dong Nai province, dated 30th January 2019.

Interfood Shareholding Company

Separated balance sheet

ASSETS	Code	Notes	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Current assets (100=110+130+140+150)	100		593,650,116	567,106,832
Cash	110	7	262,045,427	267,313,725
Cash	111		262,045,427	267,313,725
Accounts receivable – short-term	130		107,356,675	114,343,131
Accounts receivable from customers	131	8	28,741,447	25,565,487
Prepayments to suppliers	132		3,941,056	3,441,335
Loan receivables – short-term	135	9	76,248,621	87,722,932
Other receivables – short-term	136		433,353	505,073
Allowance for doubtful debts	137		(2,007,802)	(2,891,696)
Inventories	140	10	223,853,255	184,705,251
Inventories	141		224,153,307	185,019,988
Allowance for inventories	149		(300,052)	(314,737)
Other current assets	150		394,759	744,725
Short-term prepaid expenses	151		278,698	648,461
Deductible value added tax	152		-	-
Taxes receivable from State Treasury	153		116,061	96,264
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		178,035,465	176,822,959
Accounts receivable – long-term	210		1,750,728	1,575,362
Loan receivables – long-term	215		-	-
Other receivables – long-term	216		1,750,728	1,575,362
Fixed assets	220		60,806,396	78,022,425
Tangible fixed assets	221	11	54,558,478	70,863,916
Cost	222		331,420,579	330,205,298
Accumulated depreciation	223		(276,862,101)	(259,341,382)
Finance Lease Tangible fixed assets	224	12	115,852	155,572
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(82,751)	(43,031)
Intangible fixed assets	227	13	6,132,066	7,002,937
Cost	228		14,082,575	13,315,814
Accumulated depreciation	229		(7,950,509)	(6,312,877)
Long-term work in progress	240		-	-
Construction in progress	242	14	-	-
Long-term financial investments	250		94,145,809	94,145,809
Investment in subsidiary	251	15	94,145,809	94,145,809
Other long-term assets	260		21,332,532	3,079,363
Long-term prepaid expenses	261	16	3,124,915	3,079,363
Deffered tax assets	262	17	18,207,617	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		771,685,581	743,929,791

Interfood Shareholding Company

Separated balance sheet


RESOURCES	Code	Notes	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
LIABILITIES (300=310+330)	300		212,394,938	365,454,980
Current liabilities	310		208,859,947	361,832,063
Accounts payable to suppliers	311	18	88,521,046	78,103,782
Advances from customers	312		5,555,632	3,614,356
Taxes payable to State Treasury	313	19	17,114,592	14,119,017
Payable to employees	314		8,006,895	8,069,792
Accrued expenses	315	20	88,730,235	74,956,828
Other short-term payables	319	21	931,547	1,088,288
Short-term borrowings	320	22(a)	-	181,880,000
Long term liabilities	330		3,534,991	3,622,917
Long-term borrowings and finance lease	338	22(b)	136,581	169,203
Provision – long-term	342	23	3,398,410	3,453,714
EQUITY (400=410)	400		559,290,643	378,474,811
Owners' equity	410	24	559,290,643	378,474,811
Share capital	411	25	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other reserves	420	26	90,034,048	90,034,048
Accumulated losses	420		(487,188,949)	(668,004,781)
- Accumulated losses brought forward	421a		(668,004,781)	(784,327,433)
- Net profit (loss) for the current year	421b		180,815,832	116,322,652
TOTAL RESOURCES (440=300+400)			771,685,581	743,929,791

30th January 2019

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:


Yutaka Ogami
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company

Separated statement of income

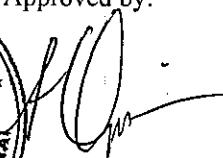
	Code	Notes	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Revenue from sale of goods	01	28	512,973,157	478,122,256	1,719,307,194	1,525,892,179
Revenue deductions	02	28	59,059,338	43,788,518	141,768,023	105,207,528
Net revenue (10=01-02)	10	28	453,913,819	434,333,738	1,577,539,171	1,420,684,651
Cost of sales	11	29	288,925,801	288,330,882	963,300,751	927,378,503
Gross profit (20=10-11)	20		164,988,018	146,002,856	614,238,420	493,306,148
Financial income	21	30	8,285,535	2,048,625	10,607,974	10,326,905
Financial expenses	22	31	8,479,617	2,267,648	11,804,083	11,753,484
<i>In which: Interest expenses</i>	23		328,383	1,067,850	2,444,401	4,496,128
Selling expenses	25	32	110,975,912	106,148,035	369,829,630	330,222,418
G&A expenses	26	33	9,244,004	9,418,028	32,409,626	33,253,283
Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		44,574,020	30,217,770	210,803,055	128,403,868
Other income	31	34	780,400	32,645	3,252,381	1,074,361
Other expenses	32	35	1,291,055	280,353	6,170,896	1,005,494
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(510,655)	(247,708)	(2,918,515)	68,867
Profit (loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		44,063,365	29,970,062	207,884,540	128,472,735
Income tax expenses - current	51	37	15,921,898	12,150,083	45,276,324	12,150,083
Income tax expenses - deferred	52	37	(8,165,992)	-	(18,207,617)	-
Profit (loss) after tax (60= 50 - 51- 52)	60		36,307,459	17,819,979	180,815,833	116,322,652


30th January 2019

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:


Mutaka Ogami
General Director


M.S.D.N : 3600245631
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
QUỐC TẾ
TP. BIÊN HÒA - TỈNH BẾN LÊ

Interfood Shareholding Company

**Separated statements of cash flows
(Indirect method)**

	Code	Notes	31/12/2018 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit/(loss) before tax	01		207,884,539	128,472,735
Adjustments for:				
Depreciation and amortisation	02		19,789,397	19,843,446
Allowances and provisions	03		1,729,908	(206,497)
Exchange losses arising from revaluation of	04		1,580,000	(371,990)
Losses/(profits) from investing activities	05		(3,055,474)	(2,692,284)
Interest expense	06		2,444,401	4,496,128
Operating profit/(loss) before changes in working c:	08		230,372,771	149,541,538
Change in receivable	09		28,941,918	36,878,804
Change in inventories	10		(40,353,410)	(54,891,306)
Change in payables and other liabilities	11		26,004,630	1,741,762
Change in prepaid expenses	12		324,211	85,793
Interest paid	14		(2,614,003)	(4,950,820)
Income tax paid	15		(42,783,274)	(6,869,953)
Net cash flow from operating activities	20		199,892,843	121,535,818
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(2,573,367)	(5,172,905)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		209,091	109,091
Payment for granting loans	23		(20,000,000)	(23,950,000)
Receipts of interests	27		695,757	845,633
Net cash inflows/(outflows) from investing activities	30		(21,668,519)	(28,168,181)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from shares issued	31		-	-
Proceeds from borrowings	33		-	-
Payments to settle loan principals	34		(183,460,000)	(63,798,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35		(32,622)	(25,636)
Net cash inflows/(outflows) from financing activities	40		(183,492,622)	(63,823,636)
Net increase/(decrease) in cash (50= 20 +30 + 40)	50		(5,268,298)	29,544,001
Cash at beginning of the year	60		267,313,725	237,769,724
Cash at end of the year (70= 50 + 60)	70	7	262,045,427	267,313,725

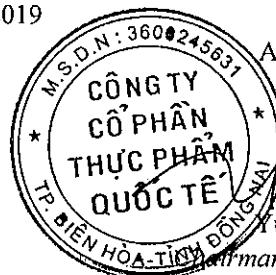
30th January 2019


Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:




Yutaka Ogami
Chairman, General Director

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1 Reporting Entity

(a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 31 December 2018, the Company had 634 employees (31/12/2017: 664 employees).

2 Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for the enterprises and the relevant statutory requirements applicable for financial reporting. The company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows. These separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The separate financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

3 Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of the accompanying separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Investment in subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investment in subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, the investment is stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventory.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

Machinery and equipment	10 – 15 years
Motor vehicles	6 – 10 years
Office equipment	3 – 10 years

(g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Company assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f).

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

(h) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) *Renovation expense*

Other expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the work.

(ii) *Tools and supplies*

Tools and supplies include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

(iii) *Insurance and rental expenses*

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

(k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

Provision for severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 31 December 2018 has been made based on the eligible employees' years of service, being the total employees' years of service less the number of years for which the employees participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company, if any, and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period.

(m) Share capital

Ordinary shares

Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(n) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue

Goods sold

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

(p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

(q) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(r) Related companies

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

4 Seasonality of operations

Total revenue of the Company typically increases in the fourth quarter of each year as distributors prepare for an anticipated increase in consumer demand in the months leading up to the Tet (Lunar New Year) holidays, which occur in the first quarter of each year. Accordingly, the Company typically increases the production and also increases advertising and promotional efforts in the fourth quarter of each year during the period leading to the festive season

5 Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated quarterly financial statements, the Board of Directors has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same quarterly period of the prior year

6 Changes in the composition of the Company

There were no changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's separated interim financial statements for the quarterly ended 31 December 2018

7	Cash	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
	Cash on hand	58,007	114,128
	Cash in banks	<u>261,987,420</u>	<u>267,199,597</u>
	Cash in the consolidated statement of cash flows	<u><u>262,045,427</u></u>	<u><u>267,313,725</u></u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

8 Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Saigon Union of Trading Co-operatives	3,898,136	2,798,644
EB Services Co., Ltd	5,572,328	3,744,485
MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)	3,045,989	3,108,148
VINCOMMERCE SJC	4,806,694	3,400,699
Others	11,418,300	12,513,511
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

(b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Short-term	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

9 Short-term loans receivable

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Short-term loans granted to a related party (*)	76,248,621	87,722,932
	<u>76,248,621</u>	<u>87,722,932</u>

(*) Short-term loans to Avafood Shareholding Company ("Avafood"), a subsidiary with the credit limit of USD5 million, were unsecured and earned interest at Libor plus 1.6% per annum. The interest rate was from 1.869% to 3.3% per annum during the year (2017: 1.869% per annum).

10 Inventories

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	26,967	-	53,355	-
Raw materials	61,008,988	(17,739)	56,050,954	(17,918)
Tools and supplies	5,467,593	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Work in progress	4,284,841	-	5,558,360	-
Finished goods	153,364,918	14,506	117,842,145	-
	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>	<u>185,019,988</u>	<u>(314,737)</u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Opening balance	314,737	1,291,214
Increase in allowance during the year	1,205,406	17,918
Allowance utilised during the year	(1,220,091)	(994,395)
Closing balance	<u>300,052</u>	<u>314,737</u>

11 Tangible fixed assets

	Building	Machinery & Equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Historical cost					
Opening balance	-	313,933,804	7,570,514	8,700,980	330,205,298
Additions	-	65,460	-	1,741,146	1,806,606
Transfer from CIP	-	-	-	-	-
Disposals(*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Closing balance	<u>-</u>	<u>313,999,264</u>	<u>6,979,189</u>	<u>10,442,126</u>	<u>331,420,579</u>
Accumulated depreciation					
Opening balance	-	249,218,636	5,695,705	4,427,041	259,341,382
Charge for the year	-	16,189,433	562,841	1,359,771	18,112,045
Disposals(*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Closing balance	<u>-</u>	<u>265,408,069</u>	<u>5,667,221</u>	<u>5,786,812</u>	<u>276,862,102</u>
Net book value					
Opening balance	-	64,715,168	1,874,809	4,273,939	70,863,916
Closing balance	<u>-</u>	<u>48,591,195</u>	<u>1,311,968</u>	<u>4,655,314</u>	<u>54,558,477</u>

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing 61,698 million VND which were fully depreciated as of 31 December 2018 (31/12/2017: 58,785 million VND), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND 6,572 million as at 31 December 2018 (31/12/2017: VND 1,035 million).

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

12 Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	198,603	198,603
Additions		-
Closing balance	<u>198,603</u>	<u>198,603</u>
Accumulated depreciation		
Opening balance	43,031	43,031
Charge for the year	39,720	39,720
Closing balance	<u>82,751</u>	<u>82,751</u>
Net book value		
Opening balance	155,572	155,572
Closing balance	<u>115,852</u>	<u>115,852</u>

13 Intangible fixed assets

	Software VND'000	Total VND'000
Historical cost		
Opening balance	13,315,814	13,315,814
Additions	766,761	766,761
Transfer from CIP	-	-
Written off	-	-
Closing balance	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
Accumulated depreciation		
Opening balance	6,312,877	6,312,877
Charge for the year	1,637,632	1,637,632
Disposals	-	-
Closing balance	<u>7,950,509</u>	<u>7,950,509</u>
Net book value		
Opening balance	7,002,937	7,002,937
Closing balance	<u>6,132,066</u>	<u>6,132,066</u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

14	Construction in progress	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
	Opening balance	-	156,329
	Additions during the year	-	74,900
	Transferred to tangible fixed assets	-	(107,000)
	Transferred to intangible fixed assets	-	(23,849)
	Transferred to allocation expenses	-	(100,380)
	Closing balance	<u>-</u>	<u>-</u>

15 Investment in subsidiary

Investment in subsidiary represented 90.4% shareholding investment in Avafood Shareholding Company ("Avafood") whose principal activities are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People's Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

The Company has not determined the fair value of the equity investment for disclosure in the separate interim financial statements because information about its market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of the equity investment may differ from its carrying amount.

16 Long-term prepaid expenses

	Renovation expenses VND'000	Tool and supplies VND'000	Insurance expense VND'000	Rental expense VND'000	Total VND'000
Opening balance	-	3,077,495	-	1,868	3,079,363
Additions	-	1,620,000	-	-	1,620,000
Amortisation	-	(1,572,580)	-	(1,868)	(1,574,448)
Closing balance	<u>-</u>	<u>3,124,915</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3,124,915</u>

17 Deferred tax assets

		31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Accruals	20%	17,746,047	-
Allowance for doubtful debts	20%	401,560	-
Allowance for inventories	20%	60,010	-
		<u>18,207,617</u>	<u>-</u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements

18 Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	24,211,934	24,211,934	22,311,049	22,311,049
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
Crown Beverage Cans Saigon Limited	5,060,822	5,060,822	3,637,654	3,637,654
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	10,367,798	10,367,798	5,124,576	5,124,576
Others	30,982,345	30,982,345	26,221,483	26,221,483
	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782

(b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	31/12/2018		31/12/2017	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Short-term	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782
	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782

(c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/12/2018	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2017
	Cost VND'000	Amount within payment capacity	Cost VND'000	Amount within payment capacity
		VND'000		VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

19	Taxes payable to State Treasury				
	31/12/2017 VND'000	Incurred VND'000	Netted-off VND'000	Paid VND'000	31/12/2018 VND'000
Value added tax	7,924,681	157,943,677	(98,681,495)	(59,072,982)	8,113,881
Corporate income tax	5,280,130	45,276,324	-	(42,783,274)	7,773,180
Personal income tax	914,206	5,995,047	-	(5,963,175)	946,078
Other tax	-	1,082,900	-	(801,447)	281,453
	14,119,017	210,297,948	(98,681,495)	(108,620,878)	17,114,592

20	Accrued expenses	31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Sales discounts and commission	33,256,071	27,687,606
	Promotion expenses	35,722,939	24,915,334
	Transportation fee	1,331,112	3,241,023
	Secondment fee payable (*)	-	2,854,337
	Loans interest payable	-	169,602
	Others	18,420,113	16,088,926
		88,730,235	74,956,828

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

21	Other short-term payables	31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Non-trade amounts due to a related party	201,817	493,867
	Dividends payable	505,391	505,391
	Other payable	224,339	89,030
		931,547	1,088,288

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

22 Borrowings

a) Short-term borrowings

31/12/2017		Movement during the year			31/12/2018	
Carrying amount	within repayment capacity	Addition	Repayment	Unrealised foreign exchange gain	Carrying amount	Amount within repayment capacity
VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
181,880,000	181,880,000	-	(183,460,000)	1,580,000	-	-
181,880,000	181,880,000	-	(183,460,000)	1,580,000	-	-

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0.8%	-	181,880,000
			-	181,880,000

The applicable interest rates of these borrowings was from 2.556% to 3.3% per annum during the year (2017: 1.789% to 2.556% per annum).

b) Long-term borrowings and liabilities

	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Finance lease liabilities	136,581	169,203
	136,581	169,203

Terms and conditions of Finance lease liabilities were as follows:

	Currency	Annual Interest rate	Year of maturity	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	136,581	169,203
				136,581	169,203

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

23 Provision - long-term

Movements of provision during the year were as follow:	Severance allowance	Severance allowance
	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Opening balance	3,453,714	3,444,502
Provision made during the year	524,502	769,980
Utilised during the year	(579,806)	(760,768)
Closing balance	<u>3,398,410</u>	<u>3,453,714</u>

24 Changes in owners' equity

	Share capital	Share premium	Other Reserves	Accumulated losses	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Balance as at 01/01/2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(784,327,433)	262,152,159
Share capital issued					-
Net profit (loss) for the year				116,322,652	116,322,652
Balance as at 31/12/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(668,004,781)</u>	<u>378,474,811</u>
Share capital issued					-
Net profit (loss) for the year				180,815,833	180,815,833
Balance as at 31/12/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(487,188,948)</u>	<u>559,290,644</u>

25 Share capital

The Company's authorised and issued share capital is:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Authorised and issued share capital				
Ordinary shares	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Shares in circulation				
Ordinary shares	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Treasury shares				
Treasury shares	8	80	8	80

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Balance at the beginning of the period	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Shares issued during the year				
Balance at the end of period:	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

26 Other reserves

(b) On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other reserves.

27 Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/12/2018		31/12/2017	
	VND'000		VND'000	
Within one year	11,761,695		10,047,118	
Within two to five years	15,139,269		12,599,057	
Over five years	-		-	
	<u>26,900,964</u>		<u>22,646,175</u>	

(b) Foreign currencies

	31/12/2018		31/12/2017	
	Original currency	VND'000	Original currency	VND'000
USD	58,937	1,364,614	66,092	1,497,310
EUR	306	8,165	317	8,599
		<u>1,372,779</u>		<u>1,505,910</u>

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

28 Revenues from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Total revenue				
■ Sales of drinks	447,364,464	419,430,311	1,467,375,905	1,317,091,165
■ Sales of biscuits	-	-	-	-
■ Sales of food stuff	65,397,747	58,440,299	251,100,246	207,196,076
■ Sales of scraps	210,946	251,646	831,043	1,604,938
	512,973,157	478,122,256	1,719,307,194	1,525,892,179
	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Less revenue deductions:				
■ Sales allowances	59,059,338	43,419,269	141,761,164	104,838,279
■ Sales return	-	369,249	6,859	369,249
	59,059,338	43,788,518	141,768,023	105,207,528
Net revenue	453,913,819	434,333,738	1,577,539,171	1,420,684,651

29 Cost of sales

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Total cost of sales				
■ Cost of drinks	261,034,798	261,862,985	846,768,936	817,304,966
■ Cost of biscuit	-	-	-	-
■ Cost of other products	27,891,003	26,467,897	116,531,815	110,073,537
	288,925,801	288,330,882	963,300,751	927,378,503

30 Financial income

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Interest income from bank deposits	169,262	215,534	695,757	845,633
Interest income from loans to Avafood	659,690	414,884	2,150,625	1,737,560
Foreign exchange gains	7,456,583	1,418,207	7,761,592	7,743,712
	8,285,535	2,048,625	10,607,974	10,326,905

31 Financial expenses

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Interest expenses	328,384	1,067,850	2,444,402	4,496,128
Foreign exchange losses	8,151,233	1,199,798	9,359,681	7,257,356
	8,479,617	2,267,648	11,804,083	11,753,484

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

32 Selling expenses		Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs		43,529,500	42,732,339	162,681,531	156,514,297
Advertisement and promotion expenses		37,040,718	35,130,409	100,852,452	79,559,893
Transportation fee		21,028,994	19,115,328	75,374,238	67,005,502
Rental fee		2,619,488	2,328,301	9,723,778	8,523,425
Others		6,757,213	6,841,658	21,197,632	18,619,301
		110,975,913	106,148,035	369,829,631	330,222,418
33 General and administration expenses		Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Staff costs		2,795,838	2,827,880	11,205,123	11,025,611
Consultant fee		772,750	863,444	3,143,972	3,673,957
Rental fee		801,125	886,951	3,481,041	3,308,835
Depreciation and amortisation		788,248	848,535	3,012,968	2,465,454
Allowance		511,170	769,980	511,170	769,980
Others		3,574,872	3,221,238	11,055,351	12,009,446
		9,244,003	9,418,028	32,409,625	33,253,283
34 Other income		Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Proceeds from disposals of fixed assets		-	-	209,091	109,091
Others		780,400	32,645	3,043,290	965,270
		780,400	32,645	3,252,381	1,074,361
35 Other expenses		Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Depreciation of idle tangible fixed assets		1,257,458	197,851	4,034,465	813,921
Loss from disposals of tangible fixed assets		-	-	-	-
Tax penalties		-	-	-	-
Others		33,597	82,502	2,136,431	191,573
		1,291,055	280,353	6,170,896	1,005,494
36 Production and business costs by element		Q4-2018	Q4-2017	YTD2018Q4	YTD2017Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Raw material costs included in production cost		186,130,297	170,384,526	690,945,694	686,684,046
Labour costs and staff costs		54,205,088	59,942,718	205,725,035	208,202,899
Depreciation and amortisation		4,903,835	5,531,814	19,789,398	19,843,446
Outside services		133,033,598	121,462,864	470,882,551	397,859,791
Other expenses		8,564,852	4,248,048	32,455,366	25,104,465
		386,837,670	361,569,970	1,419,798,043	1,337,694,647

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

37	Coporate Income Taxes		
	(a) Recognised in the consolidated statement of income		
		31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Current tax expense		
	Current year	<u>45,276,324</u>	<u>12,150,083</u>
	Deferred tax income		
	Written down of deferred tax so adjust CIT Tax		
	Origination and reversal of temporary differences	<u>(18,207,617)</u>	<u>-</u>
	Income tax expense	<u><u>27,068,707</u></u>	<u><u>12,150,083</u></u>
	(b) Reconciliation of effective tax rate		
		31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Accounting profit (loss) before tax	<u>207,884,540</u>	<u>128,472,735</u>
	Tax at the Company's tax rate	41,576,908	25,694,547
	Non-deductible expenses	947,673	264,009
	Recognition of previously unrecognised deferred tax assets	(18,207,617)	-
	Previously unrecognised temporary differences	2,751,744	(207,070)
	Tax losses utilised	-	(13,601,403)
		<u><u>27,068,708</u></u>	<u><u>12,150,083</u></u>
	(c) Applicable tax rates		

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation (1994). Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25%.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016..

38 Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Related companies		
Kirin Holdings Company, Limited - Ultimate Parent Company		
Short-term loan received	-	-
Share subscription	-	-
Interest expenses	-	-
Secondment fee	5,650,277	6,606,456
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Parent company		
Share subscription	-	-
Short-term loan received	-	-
Short-term loan repayment	183,460,000	63,798,000
Interest expenses	2,408,388	4,452,518
Subsidiary		
Avafood Shareholding Company.		
Short-term loan granted	20,000,000	23,950,000
Interest income	2,150,625	1,737,560
Processing service	24,635,909	26,761,236
Office and factory rental fee	5,932,212	5,932,212

Interfood Shareholding Company

Notes to the separate financial statements (continues)

Vietnam Kirin Beverage Company, Limited

Processing fee	217,563,475	171,134,922
Purchases of services	2,492,720	2,848,760
Sale of finished goods	29,234	15,464
Sale of materials	-	403,968

Board of Directors and Board of Management

Secondment fees	4,387,680	4,474,937
Salary	1,818,000	1,818,000

39 Non-cash investing activities

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	YTD2018Q4 VND'000	YTD2017Q4 VND'000
Net off inter-company payable against receivable for loans principal and interest from a subsidiary	9,334,439	8,804,690	33,624,936	35,962,793
Convert loans interest receivable to short-term loans receivable	659,690	414,884	2,150,625	1,737,560
	<u>9,994,129</u>	<u>9,219,574</u>	<u>35,775,561</u>	<u>37,700,353</u>

30th January 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong
Chief Accountant

Approved by:




Taka Ogami
General Director